

Số: / GPMT-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng 9 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Sao Việt Tuyên Quang tại Văn bản số 58/2023/CV-SV ngày 14/4/2023 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Dự án đầu tư Nhà máy gỗ ván ép tại khu công nghiệp Long Bình An, phường Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 301/TTr-STNMT ngày 22 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Sao Việt Tuyên Quang, địa chỉ tại thôn 20, xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư Nhà máy gỗ ván ép tại khu công nghiệp Long Bình An, Lô B5, Khu công nghiệp Long Bình An, phường Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang, với các nội dung chính như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án đầu tư Nhà máy gỗ ván ép tại khu công nghiệp Long Bình An, Lô B5, Khu công nghiệp Long Bình An, phường Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô B5, Khu công nghiệp Long Bình An, phường Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5000243636 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 28/10/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 25/3/2022.

1.4. Mã số thuế: 5000243636.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất kinh doanh gỗ ván ép.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi diện tích: Tổng diện tích đất của nhà máy là 19.926,0 m²

- Quy mô công suất: 20.000 m³ sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Sao Việt Tuyên Quang

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Sao Việt Tuyên Quang có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải, khí thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Tuyên Quang theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh; Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; (Báo cáo)
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- CVP, Phó CVP UBND tỉnh;
- Sở TN&MT tỉnh;
- Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh;
- UBND thành phố Tuyên Quang;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công ty TNHH Sao Việt Tuyên Quang (thực hiện);
- Lưu: VT...

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thế Giang

Phụ lục I**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải**

Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của Công ty (nước thải rửa tay, chân, thoát sàn; nước thải xí, tiểu).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Đầu nối vào hệ thống thu gom, của Khu công nghiệp Long Bình An trên tuyến RD03, nằm ở phía Đông Nam của nhà máy.

2.2. Vị trí xả nước thải

Vị trí xả thải: Nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn về môi trường được đầu nối vào hệ thống thu gom của Khu công nghiệp Long Bình An, phường Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang, có toạ độ ($X = 104.203$; $Y = 21.791$).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $9 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ ($0,375 \text{ m}^3/\text{giờ}$).

2.3.1. *Phương thức xả nước thải*: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở sau khi xử lý đạt quy chuẩn về môi trường được đầu nối vào hệ thống thu gom của Khu công nghiệp Long Bình An bằng phương pháp tự chảy.

2.3.2. *Chế độ xả nước thải*: Liên tục (24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động
1	pH	-	5 – 9	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự
2	BOD ₅	mg/l	50		
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100		
4	Chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1000		

5	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/l	4		động, liên tục
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
7	Nitrat (NO_3^-)	mg/l	50		
8	Phosphat (PO_4^{3-})	mg/l	10		
9	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20		
11	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom thoát nước mưa được xây dựng tách riêng với hệ thống thu gom thoát nước thải của nhà máy và được bố trí xung quanh các nhà xưởng sản xuất. Bao gồm hệ thống rãnh thoát nước mưa có độ sâu 1,0m, độ rộng từ 1 – 1,5 m đảm bảo khả năng lắng cặn đất, cát, cuối mỗi rãnh có hố ga để tách chất rắn lơ lửng trước khi xả ra ngoài môi trường. Tổng chiều dài toàn tuyến là $L=942$ m.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ, công nhân viên được thu gom bằng đường ống nhựa UPVC thu gom từ 03 nhà vệ sinh về bể tự hoại 03 ngăn có tổng dung tích 03 bể $36,9\text{ m}^3$ để xử lý sơ bộ sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải của nhà máy đạt QCVN 14:2008 (cột B) trước khi dẫn vào hệ thống xử lý tập trung của Khu công nghiệp Long Bình An.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt Quy trình công nghệ xử lý nước thải tập trung: Nước thải (nước thải từ bồn cầu bể xí) $\Rightarrow$ Bể tự hoại 03 ngăn $\Rightarrow$ Hố ga $\Rightarrow$ Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất trung bình $36,9\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ $\Rightarrow$ Hố ga $\Rightarrow$ Rãnh thoát nước phía Đông Nam của nhà máy $\Rightarrow$ Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Bình An.

- Công suất thiết kế: $36,9\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Quá trình xử lý dùng viên nén Chlorine để tiêu diệt các vi sinh vật gây bệnh

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Bố trí cán bộ chuyên trách vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo đúng quy trình của hệ thống đã xây dựng và lắp đặt.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ hệ thống đường ống thu, thoát nước, hệ thống xử lý nước thải tập trung để kịp thời phát hiện sự cố.
- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết (máy bơm, thiết bị sục khí,...) để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải.
- Kiểm tra và điều chỉnh chế độ làm việc của từng thiết bị trong quá trình hệ thống hoạt động, tránh để hệ thống hoạt động quá tải. Thường xuyên kiểm tra chất lượng nước đầu ra (sau xử lý) trước khi thải ra môi trường. Hàng năm, Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom bùn từ hệ thống xử lý nước thải vận chuyển đi xử lý đúng quy định.
- Khi sự cố xảy ra phải nhanh chóng chuẩn bị vật tư và nhân sự kỹ thuật để khắc phục, rút ngắn thời gian.
- Báo cáo các cơ quan có chức năng về môi trường khi xảy ra các sự cố lớn để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (theo quy định tại khoản 4, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Nước thải sau khi xử lý phải đạt các quy chuẩn môi trường tương ứng theo quy định hiện hành (*trong trường hợp các quy chuẩn về nước thải có sự thay đổi*).

3.5. Trong quá trình hoạt động, trường hợp hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung gặp sự cố, chủ dự án phải thực hiện ngay các biện pháp khắc phục sự cố, báo cáo cơ quan chức năng về môi trường trong trường hợp cần thiết để được hướng dẫn, giải quyết theo quy định.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 8 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ THẢI KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải sau xử lý tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải lò dầu
- Nguồn số 02: Khí thải sau xử lý tại ống thoát khí của hệ thống lọc bụi
- + Nguồn số 03: Khí thải sau xử lý tại ống thoát khí của hệ thống xử lý hấp thụ bằng than hoạt tính.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

- + Nguồn số 01: Khí thải sau xử lý tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải lò dầu (toạ độ: X = ²⁴04.280; Y = ⁴²1.676).
- + Nguồn số 02: Khí thải sau xử lý tại ống thoát khí của hệ thống lọc bụi (toạ độ: X = ²⁴04.236; Y = ⁴²1.650)
- + Nguồn số 03: Khí thải sau xử lý tại ống thoát khí của hệ thống xử lý hấp thụ bằng than hoạt tính (toạ độ: X = ²⁴04.257; Y = ⁴²1.662)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- + Nguồn số 01: Lưu lượng xả lớn nhất có công suất 22.000 m³/h
- + Nguồn số 02: Lưu lượng xả lớn nhất có công suất 90.000 m³/h
- + Nguồn số 03: Lưu lượng xả lớn nhất có công suất 5.000 m³/h

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả trực tiếp qua ống thoát sau xử lý

2.2.2. *Chất lượng khí thải:* 03 nguồn trên trước khi xả vào môi trường phải đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ (cột B). (KP = 1,0; KV = 1,4) và thực hiện quan trắc môi trường theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

TT	Thông số ô nhiễm đặc trưng	Đơn vị	Thông số giám sát	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục	Giá trị giới hạn cho phép
I	Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả					
1	Mẫu khí thải sau xử lý tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải lò dầu	C/mg/Nm ³	Bụi tổng, Co, SO2, NO2, VOC, Formaldehyde, lưu lượng khí thải	1 lần/ngày x 5 ngày = 5 mẫu đơn (cách nhau 15 ngày)	Thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục, định kỳ quy định tại điểm a, Khoản 5, điều 98, Nghị định số 08/2022 /NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ	QCVN 19:2009/BT NMT, cột B
2	Mẫu khí thải sau xử lý tại ống thoát khí của hệ thống lọc bụi	C/mg/Nm ³	Bụi tổng, Co, SO2, NO2, VOC, Formaldehyde, lưu lượng khí thải	1 lần/ngày x 5 ngày = 5 mẫu đơn (cách nhau 15 ngày)		QCVN 19:2009/BT NMT, cột B
3	Mẫu khí thải sau xử lý tại ống thoát khí của hệ thống xử lý hấp thụ bằng than hoạt tính	C/mg/Nm ³	Bụi tổng, Co, SO2, NO2, VOC, Formaldehyde, lưu lượng khí thải	1 lần/ngày x 5 ngày = 5 mẫu đơn (cách nhau 15 ngày)		QCVN 19:2009/BT NMT, cột B
II	Giai đoạn vận hành ổn định					
1	Mẫu khí thải sau xử lý tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải lò dầu	C/mg/Nm ³	Bụi tổng, Co, SO2, NO2, VOC, Formaldehyde, lưu lượng khí thải	1 lần/ngày x 5 ngày = 5 mẫu đơn (cách nhau 15 ngày)	Thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục, định kỳ quy định tại điểm a, Khoản 5, điều 98, Nghị	QCVN 19:2009/BT NMT, cột B
2	Mẫu khí thải sau xử lý tại ống thoát khí của hệ thống lọc bụi	C/mg/Nm ³	Bụi tổng, Co, SO2, NO2, VOC, Formaldehyde, lưu lượng khí thải	1 lần/ngày x 5 ngày = 5 mẫu đơn (cách nhau 15 ngày)		QCVN 19:2009/BT NMT, cột B
3	Mẫu khí thải sau xử lý tại ống thoát khí của hệ thống xử lý hấp	C/mg/Nm ³	Bụi tổng, Co, SO2, NO2, VOC,	1 lần/ngày x 5 ngày = 5 mẫu đơn		QCVN 19:2009/BT NMT, cột B

	thụ bằng than hoạt tính		Formaldehyde, lưu lượng khí thải	(cách nhau 15 ngày)	định số 08/2022 /NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ	
--	-------------------------	--	----------------------------------	---------------------	--	--

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Nguồn số 01: Khí thải sau xử lý tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải lò dầu

1.1.1. Mạng lưới thu gom khói thải từ lò hơi

- Khói thải sau khi ra khỏi lò hơi thì sẽ đi vào hệ thống xử lý khói thải, đầu tiên khói thải đi vào cyclo lọc bụi, sau quá trình lọc, tro xỉ sẽ lắng xuống phễu thu tro và được lấy ra bằng van xoay, khói thải sau khi qua cyclo tiếp tục đi qua hệ thống đập bụi ướt nhờ lực hút của quạt hút. Khói sau khi qua cyclo vẫn còn những hạt bụi siêu mịn và khí thải độc hại, hợp chất này tiếp tục đi vào tháp đập bụi, tại đây nước được bơm phun tản đều trực tiếp vào dòng khói mang bụi nhờ các béc phun và bơm nước đập bụi làm tăng khả năng tiếp xúc cũng như tăng hiệu suất lọc bụi và khử khí độc hại, khí sạch dẫn qua ống khói thoát ra ngoài môi trường

1.1.2. Công trình, thiết bị xử lý khói thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý khói thải: Khói thải đi qua cyclo lọc bụi=> đi qua hệ thống lọc bụi ướt => khói thải tiếp tục đi tháp đập bụi => Ống thoát khí sạch ra ngoài môi trường.

- Công suất hút lọc bụi lớn nhất: Max 20.000 – 22.000 m³/giờ, hiệu suất khử bụi cao >=98%, có thể khử được các khí CO₂, NO₂, SO₂... và bụi mịn lẫn trong khói thải.

1.2. Nguồn số 02: Khí thải sau xử lý tại ống thoát khí của hệ thống lọc bụi

1.2.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Bụi gỗ từ quá trình định hình, bào, mài, đánh bóng mặt, cắt cạnh, tập kết, bóc xếp, sản phẩm được quạt hút dẫn bụi đi qua hệ thống túi vải lọc bụi tròn - dài được may kín một đầu, các bụi lớn hơn khe giữa các sợi vải sẽ bị giữ lại trên bề mặt vải theo nguyên lý rây, các hạt nhỏ hơn bám dính trên bề mặt sợi vải, dần dần lớp bụi thu được dày lên tạo thành lớp màng trợ lọc, khí thải sẽ được thoát ra theo

túi lọc ra ngoài môi trường. Sau một khoảng thời gian lớp bụi dày lên làm sức cản của màng lọc quá lớn, thực hiện ngưng cho khí thải đi qua và tiến hành loại bỏ lớp bụi bám trên bề mặt vải, bụi sẽ được thu hồi về tái sử dụng cho đốt lò dầu.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải: Bụi đi qua chóp thu hút bụi=> Quạt hút bụi => màng lọc bụi túi vải=> Ống thoát khí sạch ra ngoài môi trường.

- Công suất hút lọc bụi lớn nhất: Max 90.000 m³/giờ, cỡ hạt bụi nhỏ nhất Min 3µm, hiệu suất lọc bụi đạt 99,9%

1.3. Nguồn số 03: Khí thải sau xử lý tại ống thoát khí của hệ thống xử lý hấp thụ bằng than hoạt tính.

1.3.1. Mạng lưới thu gom xử lý hơi keo và hơi dung môi hữu cơ

Tại các khu vực phát sinh nhiều hơi keo và hơi dung môi hữu cơ chủ yếu tại 03 vị trí máy ép nóng.

- Chụp hút và quạt hút hơi keo và hơi dung môi hữu cơ để thu hồi và xử lý bằng lớp than hoạt tính trước khi thải ra ngoài môi trường

1.3.2. Công trình, thiết bị xử lý hơi keo và hơi dung môi hữu cơ

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý hơi keo và hơi dung môi hữu cơ: Chụp hút tại các công đoạn phát sinh hơi keo và hơi dung môi hữu cơ=> Quạt hút => Than hoạt tính (lớp 1)=> Than hoạt tính (lớp 2) => Xả ra ngoài môi trường.

- Công suất quạt hút lớn nhất: Max 2,2 Kw, lưu lượng thông gió 5.000 m³/giờ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Có phương án dự trữ các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, đặc biệt là các thiết bị hay bị hư hỏng.

- Khi xảy ra sự cố hư hỏng công nhân tiến hành thay thế ngay các thiết bị hỏng chứ không tiến hành sửa chữa.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư

STT	Tên công trình, hạng mục	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất dự kiến đạt được
1	Hệ thống xử lý khí thải lò dầu	Quý III/2023	Quý IV/2023	95%-100%

2	Hệ thống lọc bụi	Quý III/2023	Quý IV/2023	95%-100%
3	Hệ thống xử lý hấp thụ bằng than hoạt tính	Quý III/2023	Quý IV/2023	95%-100%

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nguồn số 01: Khí thải sau xử lý tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải lò dầu

- Nguồn số 02: Khí thải sau xử lý tại ống thoát khí của hệ thống lọc bụi

- Nguồn số 03: Khí thải sau xử lý tại ống thoát khí của hệ thống xử lý hấp thụ bằng than hoạt tính.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Chất ô nhiễm chính: Bụi tổng, CO, SO₂, NO₂, VOC, formaldehyde, lưu lượng khí thải

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Quy định chi tiết tại QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ, cột B

2.3. Tần suất lấy mẫu: 03 tháng/lần

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Bố trí hệ thống quạt hút và quạt thông gió, hệ thống điều hòa không khí đảm bảo các điều kiện thông thoáng, không chế nhiệt trong nhà xưởng tại khu vực xưởng sản xuất.

3.3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường khác: Trồng cây xanh, thường xuyên vệ sinh công nghiệp, phun nước rửa đường nội bộ... đảm bảo hạn chế phát tán bụi, khí thải, ảnh hưởng đến môi trường xung quanh

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường.

Phụ lục III**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 8 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Từ hoạt động làm việc của máy móc, thiết bị sản xuất trong nhà máy

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Máy ép nóng, máy ép nguội, máy may, máy cắt bên trong nhà máy và các thiết bị khác bên trong nhà máy

3. Tiếng ồn, độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

TT	Từ 6 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường
2	55	45		Khu vực đặc biệt

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

Xây dựng nội quy ra/vào khu vực nhà máy đối với các phương tiện giao thông; trồng cây xanh trong khuôn viên nhà máy; xây dựng tường rào bao xung quanh khu vực nhà máy; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc định kỳ; trang bị cho công nhân thiết bị chống ồn khi làm việc tại các công đoạn có phát sinh tiếng ồn cao.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thực hiện các yêu cầu khác về quản lý tiếng ồn, độ rung theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 8 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Chất thải nguy hại phát sinh của nhà máy chủ yếu gồm giẻ lau, găng tay dính thành phần chất thải nguy hại, hộp mực in hỏng thải, dầu mỡ bôi trơn thải, bóng đèn huỳnh quang thải.... Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trung bình khoảng 92 kg/năm, cụ thể như sau:

TT	Tên chất thải nguy hại	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng trung bình (kg/năm)
1	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	5
2	Mực in thải	Rắn	08 02 01	12
3	Dầu mỡ bôi trơn thải	Rắn, lỏng	17 0203	3
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	20
5	Dầu, mỡ thải, giẻ lau dầu, găng tay dính dầu	Rắn	18 02 01	35

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân làm việc tại nhà máy, lượng rác thải sinh hoạt phát sinh khoảng 8.000 kg/năm tương đương 22kg/tháng. Thành phần chất thải rắn sinh hoạt chủ yếu là chất thải hữu cơ (thức ăn thừa, vỏ hộp, túi nilon,...).

1.3. Khối lượng chất thải rắn sản xuất phát sinh

Tổng khối lượng chất thải rắn sản xuất phát sinh đối với dự án khoảng 18.000 kg/năm, cụ thể như sau:

TT	Tên chất thải	Khối lượng trung bình (kg/tháng)
1	Chất thải sinh hoạt	8.000
2	Chất thải rắn sản xuất	15.000
3	Giấy, vật liệu văn phòng	500
4	Chất thải rắn phát sinh từ các hoạt động khác (bùn bể phốt, bùn vét hệ thống thoát nước,...)	2.500

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn sản xuất, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Sử dụng 04 thùng chứa có nắp đậy dung tích 100 lít để lưu giữ chất thải theo đúng quy định; trên thiết bị lưu chứa có dấu hiệu cảnh báo chất thải nguy hại, có bảng tên, mã chất thải nguy hại.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho: 50m².
- Thiết kế, cấu tạo: xây dựng tường bao quanh, có mái che kín, cửa gắn biển tên, biển cảnh báo và nền kho bằng bê tông; bố trí gờ chắn quanh khu vực lưu giữ chất thải nguy hại để đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn.
- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các bao chứa, khoảng trống ở khu vực sản xuất.
- Nguyên liệu bị hỏng trong quá trình sản xuất, bao bì hỏng, dây buộc, vỏ nhựa thải, nguyên liệu sản xuất hỏng, lỗi, đầu mẫu ván ép loại thải, tro lò.... được thu gom riêng
- Chất thải văn phòng: giấy, vật liệu văn phòng

- Chất thải rắn sản xuất gồm đầu thừa, hông của gỗ nguyên liệu sản xuất, vụn gỗ ván ép, mùn bào, bụi gỗ, các chế phẩm sản xuất... được đơn vị thu gom lưu chứa để sử dụng đốt lò dầu. Tro, xỉ của lò hơi, chất thải rắn thu hồi từ công đoạn xử lý khí thải được thu gom, xử lý theo quy định

+ Các loại bao bì rách, nilon, thùng carton được đơn vị thu gom bán lại cho cơ sở tái chế

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Sử dụng 06 thùng rác công cộng có nắp đậy loại 60 lít bố trí tại các nơi phát sinh chất thải sinh hoạt của nhà máy.

Công ty ký hợp đồng với đơn vị xử lý tần suất 1 lần/ ngày.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa: Khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường được thiết kế tại kho chứa của nhà máy. Kho chứa gồm 2 ngăn riêng biệt, một ngăn chứa chất thải nguy hại và ngăn còn lại chứa chất thải thông thường. Kho được xây dựng có nền cao, tường gạch bao kín xung quanh, có mái che và biển báo

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp. quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù và khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra, các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất, công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án đầu tư.

4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép môi trường đã được phê duyệt, Chủ đầu tư dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang./.